

25. Phường Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
I	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)	
1.1	Đoạn 1	Từ giáp Phường Tây Hoa Lư	Đường Trần Minh Công	14.000
1.2	Đoạn 2	Đường Trần Minh Công	Đến đường Trần Hưng Đạo (Bảng điện tử)	18.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Lim (giáp đường 30/6)	
2.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Vạn Hạnh	22.000
2.2	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đến đường Tràng An	28.000
2.3	Đoạn 3	Đến đường Tràng An	Ngã Tư Xuân Thành	32.000
2.4	Đoạn 4	Ngã Tư Xuân Thành	Cầu Lim (giáp đường 30/6)	45.000
3	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư	
3.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ Lâm sản	40.000
3.2	Đoạn 2	Hồ Lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	73.400
3.3	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Trinh	28.000
3.4	Đoạn 4	Đường Phan Chu Trinh	Cầu Bông Lau	20.000
3.5	Đoạn 5	Cầu Bông Lau	Cầu Vũng Trắm	17.000
4	Đường Đại Cồ Việt	Đường Võ Nguyên Giáp	Đến giáp phường Tây Hoa Lư	
4.1	Đoạn 1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường rẽ Động Thiên Tôn	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4.2	Đoạn 2	Đường rẽ Động Thiên Tôn	Đến giáp phường Tây Hoa Lư	8.000
5	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh	
5.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trảng An	45.000
5.2	Đoạn 2	Đường Trảng An	Đường Trịnh Tú	35.000
5.3	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	32.000
5.4	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	71.700
6	Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)	Đường Lương Văn Thăng	Đường Vạn Hạnh	
6.1	Đoạn 1	Đường Lương Văn Thăng	Đường Nguyễn Bặc	27.000
6.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Bặc	Đường Lưu Cơ	20.000
6.3	Đoạn 3	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	18.000
7	Đường Vạn Hạnh	Đường Phạm Hùng	Đường tỉnh 477	
7.1	Đoạn 1	Đường Phạm Hùng	Đường Trần Hưng Đạo	15.000
7.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	10.000
7.3	Đoạn 3	Ngõ 421 đường Vạn Hạnh	Cổng Vòm	8.000
7.4	Đoạn 4 (trừ vị trí thuộc khu dân cư Nguyên Ngoại 2)	Cổng Vòm	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	6.000
7.5	Đoạn 5	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	Đường tỉnh 477	3.500
8	Đường Lưu Cơ	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)	
8.1	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà văn hóa phố Bình Yên	8.000
8.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa phố Bình Yên	Đường Phạm Hùng	15.000
9	Đường Trịnh Tú	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Phạm Hùng	
9.1	Đoạn 1	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	18.000
9.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	20.000
9.3	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	22.000
9.4	Đoạn 4	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	20.000
10	Đường Nguyễn Bạc	Đường Đinh Điền	Đường Phạm Hùng	
10.1	Đoạn 1 (trừ Khu Tái định cư Cửa Bạc)	Đường Đinh Điền	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	6.000
10.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang)	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	8.000
10.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	10.000
10.4	Đoạn 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hùng	18.000
11	Đường Đinh Điền			
11.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đê sông Đáy	15.000
11.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	9.000
11.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC Trung Thành 2)	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	Đường Lê Thái Tổ	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến	8.000
12	Đường Đinh Tất Miễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ	
12.1	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	22.000
12.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	18.000
13	Đường Tràng An	Đường Đinh Tiên Hoàng	Bến Thuyền (giáp phường Tây Hoa Lư)	
13.1	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
13.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	30.000
13.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Cầu Tràng An	25.000
13.4	Đoạn 4	Cầu Tràng An	Tiếp giáp phường Tây Hoa Lư	25.000
14	Đường Đào Duy Từ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	28.000
15	Đường Lê Thái Tổ	KĐT Viên Nha	Nút giao thông N18	
15.1	Đoạn 1	KĐT Viên Nha	Đường Trịnh Tú	14.500
15.2	Đoạn 2	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Điền	15.000
15.3	Đoạn 3	Đường Đinh Điền	Đường Hải Thượng Lãn Ông	20.000
15.4	Đoạn 4	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	17.000
15.5	Đoạn 5	Đường Phan Chu Trinh	Nút giao thông N18	12.000
16	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới	40.000
17	Đường Xuân Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)	
17.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	23.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17.2	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	20.000
17.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	18.000
17.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Bưu điện Kỳ Vỹ	15.000
17.5	Đoạn 5	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	10.000
17.6	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ	Cầu Ninh Xuân	8.000
17.7	Đoạn 7	Cầu Ninh Xuân	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	3.000
17.8	Đoạn 8	Đường Tràng An (chùa Hoa Lâm)	Khu Máng nước (giáp Tây Hoa Lư)	1.500
18	Đường Tây Thành			
18.1	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	10.000
18.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	6.000
18.3	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới Phúc Chính	Đường 30/6	10.000
19	Đường Thành Công			
19.1	Đoạn 1	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	17.000
19.2	Đoạn 2	Ngõ 55 Đường Thành Công	Đường Xuân Thành	15.000
20	Đường Đông Phương Hồng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đinh Điền	
20.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	13.000
20.2	Đoạn 2	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	13.000
20.3	Đoạn 3	Đường Đào Duy Từ	Đường Đinh Điền	17.000
21	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	25.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Chiến Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	
22.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	11.000
22.2	Đoạn 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	8.000
23	Đường Cát Linh			
23.1	Đoạn 1	Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 Đường Cát Linh	15.000
23.2	Đoạn 2	Ngõ 28 Đường Cát Linh	Ngõ 60 Đường Cát Linh	13.000
23.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	12.000
23.4	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	16.000
24	Đường Ngô Quyền (Khu Cánh Võ mới)	Công ty cấp nước Ninh Bình	Chân cầu non nước	20.000
25	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Cát Linh	Đến đường Nam Thành	15.000
26	Đường Nguyễn Văn Giản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.000
27	Đường Nguyễn Thái Học			
27.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	18.000
27.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Nguyễn Lương Bằng	15.000
28	Đường Cù Chính Lan			
28.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	17.000
28.2	Đoạn 2	Ngõ 70 Lương Văn Tụy	Đường Nguyễn Lương Bằng	13.000
29	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang	55.000
30	Đường Lương Văn Tụy			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	30.000
30.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	20.000
30.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Hết tuyến (giáp Nghĩa trang)	12.000
31	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Cổng Cty cấp nước Ninh Bình	30.000
32	Đường Dương Văn Nga	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Đường Trần Hưng Đạo	
32.1	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Chợ Rồng	30.000
32.2	Đoạn 2	Chợ Rồng	Đường Trần Phú	28.000
32.3	Đoạn 3	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	22.000
33	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Hồng Phong	Phố 11	
33.1	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	30.000
33.2	Đoạn 2	Đường Vân Giang	Phố 11	22.000
34	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vân Giang	20.000
35	Đường Nam Thành			
35.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	11.000
35.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lê Thái Tổ	9.000
35.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Kênh Đô Thiên	7.000
36	Đường Phúc Thành	Đường Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ	12.000
37	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	30.000
38	Đường Vân Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong	65.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Đường Kim Đồng	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	20.000
40	Đường Trần Phú			
40.1	Đoạn 1	Đường Dương Văn Nga	Đường Trần Hưng Đạo	26.000
40.2	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	22.000
40.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trinh	15.000
41	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	22.000
42	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
42.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Tây Thành	22.000
42.2	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	17.000
42.3	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	15.000
42.4	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	12.000
42.5	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	8.000
43	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Cổ Loan	
43.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	25.000
43.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư mới phía đông đường trục Ninh Tiến	Hết trường cấp 2 Ninh Tiến	6.500
43.3	Đoạn 3	Cổng cấp 2 Ninh Tiến	Đường Cổ Loan	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
44	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	
44.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	45.000
44.2	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (Cầu xi măng)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	30.000
45	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư cầu Lim	Hết đất phường Hoa Lư	
45.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	35.000
45.2	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Đường Cống Lọng	30.000
45.3	Đoạn 3	Đường Cống Lọng	Hết đất phường Hoa Lư	26.000
46	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	20.000
47	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Đại Hành	Cổng Xí Nghiệp 71	
47.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	20.000
47.2	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	15.000
47.3	Đoạn 3	Cổng CTy xếp dỡ Đường thủy nội địa	Cổng Xí Nghiệp 71	7.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	22.000
49	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	22.000
50	Đường Trương Định	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngõ Gia Tự cũ)	
50.1	Đoạn 1	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ	22.000
50.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 306 Ngô Gia Tự	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
51	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành	Hết đất phường Hoa Lư	
51.1	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Công Trứ	22.000
51.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Bắc Liêu	25.000
51.3	Đoạn 3	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	12.000
51.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Trãi	Hết đất phường Hoa Lư	23.000
52	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Diệu	Hết đất phường Hoa Lư	
52.1	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	15.000
52.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	12.000
52.3	Đoạn 3 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Hết đất phường Hoa Lư	10.000
53	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc	
53.1	Đoạn 1	Cầu Lim	Hết SN 175 Đường Nguyễn Công Trứ	27.000
53.2	Đoạn 2	SN 177 đường Nguyễn Công Trứ	Giao với Đường Lý Nhân Tông	30.000
53.3	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	23.000
53.4	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Trần Nhân Tông	17.000
54	Đường Nguyễn Tử Mẫn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	8.000
55	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
56	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	13.000
57	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
58	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	12.000
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	12.000
61	Đường Phan Chu Trinh	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	12.000
62	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã tư Phúc Lộc	
62.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường sắt phố Phong Đài	17.000
62.2	Đoạn 2	Đường sắt phố Phong Đài	Lý Nhân Tông	12.000
62.3	Đoạn 3	Lý Nhân Tông	Ngã tư Phúc Lộc	8.000
63	Đường Lý Nhân Tông	Đường Triệu Việt Vương	Hết địa phần phường Hoa Lư	
63.1	Đoạn 1	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	16.000
63.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	15.000
63.3	Đoạn 3	Ngõ 228 Lý Nhân Tông (Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh)	Hết địa phần phường Hoa Lư	11.000
64	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê Đáy	
64.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	13.000
64.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đê Đáy	9.000
65	Đường Triệu Việt Vương	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	8.000
66	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
66.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh	10.000
66.2	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	Cổng Trung đoàn 585	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
67	Đường Trần Nhân Tông	Cảng Khô	Đường Nguyễn Công Trứ	9.000
68	Đường Phạm Thận Duật	Đê sông Đáy	Đường Nguyễn Công Trứ	8.000
69	Đường Trần Quang Khải			5.500
70	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
71	Đường Tuệ Tĩnh	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)	
71.1	Đoạn 1	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	25.000
71.2	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	18.000
71.3	Đoạn 3	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An	17.000
71.4	Đoạn 4	Đường Nguyễn Hữu An	Đường Nguyễn Minh Không (Kênh Thống Nhất)	15.000
72	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Phan Chu Trình	
72.1	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc khu đô thị Xuân Thành	Đường Nguyễn Bặc kéo dài	10.000
72.2	Đoạn 2	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	13.000
72.3	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Chu Trình	10.000
73	Đường Kênh Đô Thiên	Từ Núi Voi giáp phường Tây Hoa Lư	Đường Vạn Hạnh	5.000
74	Đường Phạm Hùng	Đường Đinh Điền	Đường Vạn Hạnh	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
75	Đường tỉnh 477 (Nguyễn Minh Không)			
75.1	Đoạn 1	Cầu Ninh Tiến 2 (giáp phường Nam Hoa Lư)	Đường Trảng An	7.000
75.2	Đoạn 2	Đường Trảng An	Trạm bơm Chùa La	6.000
75.3	Đoạn 3	Trạm bơm Chùa La	Đường rẽ cầu Ninh Hòa	5.000
76	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	
76.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Ngọc Thạch	18.000
76.2	Đoạn 2 (Hiện trạng đường 3m)	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Tôn Đức Thắng	5.000
77	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 279 Xuân Thành	
77.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.000
77.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	10.000
77.3	Đoạn 3	Đường Tây Thành	Ngõ 279 Xuân Thành	8.000
78	Đường Vũ Duy Thanh	Kênh Cánh Diều	Đường Nguyễn Công Trứ	
78.1	Đoạn 1	Kênh Cánh Diều	Đường Triệu Việt Vương	7.000
78.2	Đoạn 2	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000
79	Đường Nam Bình (Đường 2 - Phú Xuân cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng	
79.1	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
79.2	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc KDC Bắc Phong 1)	Ngõ 7	Đường Hai Bà Trưng	13.000
80	Đường Bích Đào	Đường Lý Nhân Tông	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương	
80.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Viết Xuân	6.000
80.2	Đoạn 2	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Vũ Duy Thanh	6.500
80.3	Đoạn 3	Đường Vũ Duy Thanh	Ngõ 27 đường Triệu Việt Vương	7.000
81	Đường Hùng Vương II	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	14.000
82	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	11.000
83	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	18.000
84	Đường Cống Lọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	22.000
85	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	18.000
86	Đường Cổ Loan	Đường 30/6	Đường 477	2.500
87	Đường Thụ Điền	Hồ Núi Lớn	Đường Vạn Hạnh	
87.1	Đoạn 1	Hồ Núi Lớn	Cổng Đầm	6.000
87.2	Đoạn 2	Cổng Đầm	Đường Vạn Hạnh	5.000
88	Đường Hoa Lư	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Minh Công	8.500
89	Đường Trần Minh Công			8.000
90	Đường Phạm Hạp			4.000
91	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá (song song QL 1A)	9.000
92	Đường Phan Cự Lượng	Giáp QL1A	Giáp Đền hàng Tổng	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường Lê Xuân Phôi	QL1A rẽ Trường DL Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	4.500
94	Đường Tân An	Đường Tràng An	Đường Đinh Điền	16.000
II	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
1	Đường Tràng An đi Hang Múa			
1.1	Đoạn 1	Đường Tràng An	Đền Nấm Khê Hạ	2.500
1.2	Đoạn 2	Đường Tràng An	Trạm bơm Khê Thượng	2.500
2	Đường Khu dân cư Thổ Trì			
2.1	Đoạn 1	Trục đường quy hoạch 30m		16.000
2.2	Đoạn 2	Trục đường quy hoạch 24m		15.000
2.3	Đoạn 3	Các đường còn lại		13.500
3	Khu dân cư Đầm Sen			6.000
4	Khu dân cư Trình Ngự			5.500
5	Khu dân cư Núi Sẻ			5.000
6	Khu dân cư Núi Voi			6.000
7	Khu dân cư Núi Gai			6.500
8	Khu dân cư Đồng ốc			3.000
9	Khu dân cư chợ Cầu Huyện			5.000
10	Khu dân Vườn Non			5.500
11	Khu dân cư Làng Giang			6.000
12	Khu dân cư Đồng Ổi			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12.1	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			16.100
12.2	Trục đường 16m, 17m (dãy nhà vườn)			16.500
12.3	Trục đường 15m (dãy nhà lô)			16.700
13	Khu dân cư Đồng Sàn - Đồng Vụng			10.000
14	Khu dân cư Dạ Tràng - Góc cạy (đường nhánh khu đầu giá)			5.000
15	Khu dân cư Nam Bình Hà			5.500
16	Khu dân cư Đồng si			12.000
17	Khu dân cư Núi Soi			
17.1	Đoạn 1	Từ bảng điện tử đường 1A	đến đường Lê Thái Tổ kéo dài	5.000
17.2	Đoạn 2	Đường 11m		3.000
18	Khu đô thị Xuân Thành			10.000
19	Khu đô thị Ninh Khánh			15.000
20	Đường phố trong khu Tây nam Đường Xuân Thành			11.000
21	Khu dân cư Viên Nha			10.000
22	Khu dân cư Xa Liên, Xa Liên Hậu			8.000
23	Khu dân cư mới Tây Xa Liên Hậu			5.000
24	Khu dân cư Tiền Đồng			8.000
25	Khu dân cư Tây Khánh Tân			8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Khu dân cư sau Đình Voi Đá (Đình Cam Giá)			8.000
27	Khu dân cư Vườn sau			8.000
28	Khu đô thị Quảng trường 1			18.000
29	Khu đô thị Quảng trường 2			17.000
30	Khu dân cư Bắc Quảng trường (phố Bình Yên)			8.000
31	Khu đô thị Quảng trường Đình Tiên Hoàng			18.000
32	Khu dân cư Bình Hòa 2;3;4			12.000
33	Khu dân cư Bình Yên 4			
33.1	Tuyến đường nhánh 29 ngõ 281 Đường Đình Tiên Hoàng			18.500
33.2	Các tuyến đường còn lại			14.400
34	Khu dân cư Trung Thành 2			
34.1	Tuyến đường Đình Diên			31.400
34.2	Các tuyến đường còn lại			25.500
35	Khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang			
35.1	Tuyến đường Nguyễn Bặc			29.800
35.2	Các tuyến đường còn lại			24.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Khu dân cư phía Đông và Tây đường trục Ninh Tiến			15.000
37	Khu dân cư Hòa Bình (xã Ninh Tiến cũ)			10.000
38	Khu dân cư phía Tây khu phố Cổ Loan Hạ (xã Ninh Tiến cũ)			11.600
39	Khu dân cư đường 2 Phú Xuân			
39.1	Tuyến đường Nam Bình và tuyến đường Nguyễn Văn Cừ thuộc Khu dân cư đường 2 Phú Xuân			19.000
39.2	Ngõ 56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2)	11.000
39.3	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư đường 2 Phú Xuân			13.500
40	Khu dân cư Bắc Phong			
40.1	Tuyến đường Nam Bình thuộc Khu dân cư Bắc Phong 1			18.100
40.2	Ngõ 2, đường Nguyễn Văn Cừ (T24)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường quy hoạch 17m	13.000
40.3	Các lô đất còn lại trong khu dân cư Bắc Phong 1, 2			11.000
41	Khu dân cư Bạch Cừ			
41.1	Đoạn 1	Cổng Đồng Bún	Hết cầu 3 xã	3.000
41.2	Đoạn 2	Hết Cầu 3 xã	Đê Đáy	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
41.3	Đoạn 3	Ngã 3 đầu Đường Quyết Thắng (nhà Bà Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cừ	2.500
41.4	Đoạn 4	Trạm điện số 1	Hội trường Phố Đông Phú	2.200
41.5	Đoạn 5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bạch Cừ (Đất đấu giá)		8.000
41.6	Đoạn 6	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Chằm (Đất đấu giá)		8.000
42	Khu dân cư Đồng Hộ			8.000
43	Khu dân cư Trung Lang - Trũng trong			4.000
44	Các đường ngõ trong khu Tái định cư đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.000
45	Các đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			8.000
46	Khu dân cư Ích Duệ			3.500
47	Khu dân cư Đồng Cửa			8.000
48	Khu dân cư Đông Hậu			6.000
49	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			
49.1	Các lô tám đường Lương Văn Tụy kéo dài			10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
49.2	Các lô đất phía trong Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			8.000
50	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 1), Ninh Nhất			
50.1	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)			4.000
50.2	Các lô đất còn lại phía trong			3.000
51	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 2), Ninh Nhất			
51.1	Tuyến đường Nguyễn Bặc			27.000
51.2	Tuyến đường kênh Đô Thiên			27.000
51.3	Tuyến đường (nối từ đường Nguyễn Bặc đến Đường Đinh Điền)	Nguyễn Bặc	Ngõ 255 đường Thu Điền	25.500
51.4	Các tuyến đường còn lại			22.600
52	Khu Tái định cư Nguyên Ngoại 1	Các lô đất phía trong		3.500
53	Khu dân cư Nguyên Ngoại 2, Ninh Nhất	Các lô đất phía trong		
53.1	Tuyến đường Vạn Hạnh	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	20.100
53.2	Tuyến đường 24m	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	16.600
53.3	Các tuyến đường còn lại			11.500
54	Khu dân cư Cánh Đồng Dù			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
54.1	Các lô bóm đường Lương Văn Tụy kéo dài			11.000
54.2	Các lô đất phía trong đường Lương Văn Tụy kéo dài			8.000
55	Khu Tái định cư Ninh Nhất 1 và 2			
55.1	Tuyến đường gom đường 477			13.000
55.2	Các tuyến đường còn lại			11.500
56	Các ngõ, ngách đường Nguyễn Viết Xuân			
56.1	Ngõ 5 Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cổng chân chim cũ)	5.000
56.2	Ngõ 15, 22,34, 65, 77, 89, 96, 105, 107, 54, 172,184, 194, 196, 200 Đường Nguyễn Viết Xuân			4.500
56.3	Các Ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân			4.500
57	Các ngõ Vũ Duy Thanh			4.500
58	Các ngõ Nguyễn Thị Minh Khai			4.500
59	Các ngõ, ngách đường Bích Đào			5.200
60	Các ngõ đường Phạm Thận Duật			
60.1	Ngõ 1, 6, 11, 23, 25,34, 36, 46, 58, 70, 86 đường Phạm Thận Duật			5.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
60.2	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn) (phường Bích Đào cũ)			5.200
60.3	Khu Tái định cư Nhà máy điện			7.500
60.4	Khu dân cư Đông Sơn			7.700
60.5	Khu dân cư Cảnh Đồng Quan			6.500
61	Các ngõ của đường Xuân Thành			
61.1	Ngõ 2 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành	9.500
61.2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo	9.500
61.3	Ngõ 148 đường Xuân Thành	Ngõ 55 đường Thành Công	Đường Xuân Thành	7.000
61.4	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 Đường Lê Thái Tổ	7.000
61.5	Ngõ 279 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Đường Lương Văn Tụy	12.000
61.6	Ngõ 30 đường Xuân Thành	Đường Xuân Thành	Ngõ 55 Thành Công	13.000
61.7	Ngõ 397 đường Xuân Thành			8.000
62	Các ngõ của đường Đinh Tất Miễn			
62.1	Ngõ 6 Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tất Miễn	7.000
62.2	Ngõ 18 đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Điền	Đường Đinh Tất Miễn	9.000
62.3	Ngõ 32 đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (Đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn	9.000
62.4	Ngõ 50 Đường Đinh Tất Miễn	Đường Đinh Tất Miễn	Ngõ 16 Đường Thành Công	7.000
62.5	Ngõ 44, 48, đường Đinh Tất Miễn (Đường phố phía trong phố 12)	Đường Đinh Tất Miễn	Hết ngõ	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
63	Các ngõ của đường Trần Hưng Đạo			
63.1	Ngõ 740 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	8.000
63.2	Ngõ 810 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành	
63.2.1	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành	12.000
63.2.2	Đoạn 2	Ngõ 63 Đường Xuân Thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	10.000
63.3	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	11.000
63.4	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	9.000
63.5	Ngõ 928,952.976 Trần Hưng Đạo (3 ngõ Phố Phúc Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
63.6	Ngõ 1028 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	9.000
63.7	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	10.000
63.8	Ngõ 1064, 1084 Trần Hưng Đạo (Các ngõ phố Phúc Trục cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trục Độ	8.000
63.9	Ngõ 171 Trần Hưng Đạo phố 7 (Đ.Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 Lương Văn Thăng (Đ.Trung Đông cũ)	10.000
63.10	Ngõ 105,89,83, 67 đường Trần Hưng Đạo phố 10	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	10.000
63.11	Ngõ 185; 225; 265 đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
63.12	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 8- Phạm Hồng Thái	7.000
63.13	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
63.14	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	8.000
64	Các Ngõ đường Thành Công			
64.1	Ngõ 4, 8, 12 đường Thành Công	Đường Thành Công	Ngõ 99 Đường Đinh Điền	10.000
64.2	Ngõ 16 đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	9.000
64.3	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	20.000
64.4	Ngách 1/55, 2/55 đường Thành Công	Ngõ 55 Đường Thành Công	Hết ngõ	9.000
65	Các ngõ đường Kim Đồng			
65.1	Ngõ 37 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.2	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.3	Ngõ 55 đường Kim Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	9.000
65.4	Ngõ 36, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.000
65.5	Ngõ 44, Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Hết ngõ	8.000
65.6	Ngõ 30, đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	9.000
65.7	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	11.000
66	Các ngõ đường Trương Hán Siêu			
66.1	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	9.000
66.2	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66.3	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	8.000
66.4	Ngõ 77, Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	11.000
66.5	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Trần Phú	11.000
66.6	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	9.000
66.7	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	8.000
66.8	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Đường Nam Thành	10.000
66.9	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 Đường Hải Thượng Lãn Ông	11.000
66.10	Ngõ 135 Đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	11.000
67	Các ngõ đường Lương Văn Tụy			
67.1	Ngõ 38 Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	15.000
67.2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	15.000
67.3	Ngõ 96 đường Lương Văn Tụy	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Lương Văn Tụy	17.000
67.4	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	8.000
67.5	Ngõ 139, đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	5.000
67.6	Ngõ 53 đường Lương Văn Tụy	Đường Lương Văn Tụy	Đường Nam Thành	10.000
68	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tụy, phố Phúc Nam	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	9.000
69	Khu dân cư phía Nam đường Lương Văn Tụy kéo dài (DG 2010)			8.000
70	Các ngõ đường Tây Thành			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
70.1	Ngõ 135, ngõ 145 Đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	8.000
70.2	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	9.000
70.3	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Hết ngõ	6.000
70.4	Ngõ 214 Đường Tây thành	Ngõ 137 Đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	6.000
70.5	Ngõ 202 Đường Tây Thành	Ngõ 137 đường Xuân Thành	Đường Lê Thái Tổ	6.000
71	Các ngõ đường Lê Thái Tổ			
71.1	Ngõ 195; 207 đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thái Tổ		6.000
71.2	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ			9.000
72	Các ngõ đường Hải Thượng Lãn Ông			
72.1	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	10.000
72.2	Ngõ 212, Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	9.000
72.3	Nghách 17/96 Hải Thượng Lãn Ông (Các đường ngõ phố Phúc Thiện cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	6.000
73	Các ngõ đường Lê Hồng Phong			
73.1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	11.000
73.2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	11.000
73.3	Ngõ 69 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng	8.000
73.4	Ngõ 89,125,155,25 đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
74	Các ngõ đường Trần Phú			
74.1	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Đường Dương Văn Nga	9.000
74.2	Ngõ 65 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	8.000
74.3	Ngõ 136, Đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết ngõ	8.000
74.4	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	9.000
74.5	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	9.000
74.6	Ngõ 158 Trần Phú			6.000
75	Các ngõ đường Đinh Tiên Hoàng			
75.1	Ngõ 5, 21,27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	9.000
75.2	Ngõ 62; 50; 38; 24; 12 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	15.000
75.3	Ngõ 85, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 6	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	8.000
75.4	Ngõ 99,125,143, 161 đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	9.000
75.5	Ngõ 181,197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Đông Phương Hồng	15.000
76	Các ngõ đường Phạm Văn Nghị			
76.1	Ngõ 71 đường Phạm Văn Nghị phố 3 (đường 1,2,3, 4,5,6 phố 3 cũ)			15.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76.2	Ngõ 2; 8; 10; 22; 36; 52; 70; 90 đường Phạm Văn Nghị, phố 4 (đoạn trong khu phố cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	15.000
76.3	Ngõ 22,36,52, 70,90 đường Phạm Văn Nghị phố 4 (Khu Cánh Vồ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	18.000
77	Các ngõ đường Nguyễn Huệ			
77.1	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	12.000
77.2	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	9.000
77.3	Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	5.000
78	Các ngõ đường Phúc Thành			
78.1	Ngõ 31 đường Phúc Thành (Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng)	Đường Trương Hán Siêu	Hết đường	8.000
78.2	Ngõ 43, 55 Đường Phúc Thành (Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam)	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	8.000
79	Các ngõ đường Lương Văn Thăng			
79.1	Ngõ 70 Lương Văn Thăng phố 7	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thăng	9.000
79.2	Ngõ 77 Lương Văn Thăng phố 10	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	9.000
79.3	Các ngõ còn lại đường Lương Văn Thăng	Đường Lương Văn Thăng	Hết ngõ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
80	Các ngõ đường Phạm Hồng Thái			
80.1	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	10.000
80.2	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	8.000
80.3	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 923- Trần Hưng Đạo	9.000
80.4	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	10.000
80.5	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	10.000
80.6	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	9.000
80.7	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	8.000
80.8	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	8.000
80.9	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Đường Vân Giang	10.000
80.10	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	8.000
80.11	Ngõ 41,47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Văn Nga	9.000
80.12	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	9.000
81	Các ngõ đường Vân Giang			
81.1	Ngõ 83, Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	8.000
81.2	Ngõ 74, Vân Giang	Đường Vân Giang	Ngõ 42- Phạm Hồng Thái	8.000
81.3	Ngõ 52 Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Trần Phú	9.000
81.4	Ngõ 21, đường Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	8.000
82	Các ngõ đường Ngô Gia Tự			
82.1	Ngõ 304 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
82.2	Ngõ 306 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	12.000
82.3	Ngõ 312 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	Nhà văn hóa Ngô Quyền	11.000
82.4	Ngõ 348 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Hết ngõ	9.000
82.5	Ngõ 360 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân	9.000
82.6	Ngõ 376 Ngô Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	8.000
82.7	Ngõ 16 Ngô Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	11.000
82.8	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	12.000
82.9	Ngõ 176, 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	12.000
82.10	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	12.000
82.11	Ngõ 212 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	12.000
82.12	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	12.000
82.13	Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngô Gia Tự; Ngõ 9, 38 đường Cống Lọng - Ngọc Hà, Chu Văn An (khu tái định cư Đông Sông Vân)			11.000
83	Các ngõ đường Nguyễn Văn Cừ			
83.1	Ngõ 203, 18, 54, Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nam Bình (Đường 2) - Phú Xuân	8.000
83.2	Ngõ 251 Nguyễn Văn Cừ- Chu Văn An (khu Tái định cư đường Sắt)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
83.3	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ			6.500
83.4	Ngõ 17, 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	13.000
83.5	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	13.000
83.6	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ phố Chu Văn An	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	12.000
84	Các ngõ Phố Bùi Thị Xuân			10.000
85	Các ngõ đường Lý Nhân Tông			
85.1	Ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	5.000
85.2	Ngõ 1,11,25,39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
85.3	Ngõ 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
85.4	Ngõ 288 Lý Nhân Tông	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nam Bình	12.000
85.5	Khu dân cư ngõ 228 (thực tế là ngõ 288) Lý Nhân Tông (Khu đấu giá)			
85.5.1	Các lô đất bám đường tuyến T24			17.000
85.5.2	Các lô còn lại bám đường 17m và Đường 15m			14.000
86	Các ngõ đường Hai Bà Trưng			
86.1	Ngõ 95 đường Hai Bà Trưng			6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
86.2	Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	5.000
86.3	Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	6.500
86.4	Ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	6.500
87	Các ngõ đường Nam Bình			
87.1	Ngõ 1,2, 3, 4, 5, 6 Đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)	Hết đường	8.000
87.2	Ngõ 7 đường Nam Bình	Đường Nam Bình (Đường 2)- Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	8.000
87.3	Ngõ 88 đường Nam Bình			6.500
88	Các ngõ đường Nguyễn Công Trứ			
88.1	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	9.000
88.2	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	18.000
88.3	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường Đông Hồ cũ)	12.000
88.4	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Lâm viên núi Cánh Diều	12.000
88.5	Ngách 1/255, 2/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	Phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	9.000
88.6	Ngách 1/245, 9/245, 17/245, Ngách 25/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	9.000
88.7	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà văn hóa Phú Sơn	5.000
88.8	Ngõ 385 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
88.9	Ngõ 361, 373, 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	5.500
88.10	Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500
88.11	Ngõ 447, 461, 487 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ	Hết ngõ	5.000
88.12	Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trường Quân Sự	5.500
88.13	Ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	5.000
88.14	Ngõ 515,517 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	5.000
88.15	Ngách 31,41 ngõ 543 Đường Nguyễn Công Trứ	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	5.000
88.16	Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	5.000
88.17	Ngõ 795, 825, 943, 919, 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	5.000
88.18	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	8.000
88.19	Ngách 43 ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (ngõ 314)	Ngõ 354	7.000
89	Đường vào cảng Ninh Phúc			
89.1	Ngõ 969 Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	4.000
89.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	5.000
90	Các ngõ đường Hoàng Diệu			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
90.1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình Đường	9.000
90.2	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường Nhà máy Điện	9.000
90.3	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu	C.ty xếp dỡ đường thủy nội địa	Đất nhà máy điện	7.000
90.4	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng Nhà máy điện	9.000
90.5	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	9.000
90.6	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	7.000
91	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	13.000
92	Các ngõ đường Hoàng Diệu B			
92.1	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	7.000
92.2	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 Đường Hoàng Diệu	7.000
92.3	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	7.000
93	Các ngõ đường Lê Đại Hành			
93.1	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	18.000
93.2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Lê Đại Hành	9.000
94	Các ngõ đường Hoàng Hoa Thám			
94.1	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	10.000
94.2	Ngách 2/41 Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết Đường	10.000
94.3	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngô Gia Tự	10.000
95	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết ngõ	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
96	Ngõ 38 đường 30/6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	12.000
97	Ngõ 62 đường 30/6	Đường 30/6	Hết ngõ	8.000
98	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	12.000
99	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngô Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hóa phố Ngô Quyền	10.000
100	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngô Gia Tự	7.000
101	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	8.000
102	Ngõ 2 đường Tràng An	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	12.000
103	Ngõ 100 đường Chiến Thắng, phố 6	Đường Chiến Thắng	Đường Nguyễn Văn Giản	7.000
104	Ngõ 42,43 đường Đào Duy Từ phố 11 (Khu Chùa trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	20.000
105	Ngõ 130, 142, đường Đào Duy Từ, phố 10	Đường Đào Duy Từ	Hết Ngõ	9.000
106	Ngõ 1,2,3,4 đường Tôn Đức Thắng phố 11 (khu Chùa Trẻ)	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ngõ	18.000
107	Ngõ 181,185 đường Đông Phương Hồng phố 12 (khu Vườn Am)	Đường Đông Phương Hồng	Hết ngõ	15.000
108	Ngõ 7 - Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	7.000
109	Ngõ 338, 326, phố Phong Sơn (Đường 1,2)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.000
110	Ngõ 314 (Đường 3 - Phong Sơn)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
111	Ngõ 2, 14,28,38,62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	5.000
112	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	5.000
113	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	5.000
114	Đường vào hồ Lâm sản			
114.1	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	7.000
114.2	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	7.000
115	2 ngõ đội Xây dựng - phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	6.000
116	Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chính	Hết ngõ	5.000
117	Ngõ vào khu vật liệu chất đốt - phố Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	6.000
118	Đường Tây chùa Phúc Chính	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chính	7.000
119	Các ngõ của phố Phúc Chính			5.000
120	5 đường phố Trung Thành			5.000
121	Đường 1,2 giao 5 Đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	5.000
122	Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chính	Hết phố	5.000
123	Các Đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
124	Các Đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	6.500
125	Đường cửa làng, phố Phúc Trì			5.000
126	Các Đường khu tái định cư 1 phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			5.000
127	Đường trục phố Hòa Bình (phường Nam Thành cũ)			5.500
128	Đường vào công ty Xây dựng số 9 - Đê sông Chanh			5.500
129	Khu dân cư Cánh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	5.500
130	Khu dân cư Cửa Đình			6.000
131	Khu dân cư mới phố Phúc Trì (Các lô bên trong)			7.000
132	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			12.000
133	Các lô đất của khu Cống Đá			9.000
134	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu			
134.1	Các lô đất bám mặt Đường Trương Hán Siêu			13.000
134.2	Các lô đất bên trong			10.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
135	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2012)			12.000
136	Các lô phía trong khu dân cư phía Tây Bệnh Viện Sản Nhi mới (phố Lê Lợi - khu đấu giá năm 2014)			12.000
137	Các lô đất phía Tây Công ty xây dựng số 9			5.000
138	Khu dân cư phố Hòa Bình (Các tuyến đường còn lại)			10.000
139	Đường phố trong khu đô thị Tân An			15.000
140	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			9.500
141	Khu Đồng Sơn			8.000
142	Khu tái định cư Phúc Tân (bám mặt đường Cát Linh)			12.000
143	Khu dân cư phía đông chùa Nội			8.000
144	Các lô bám đường quy hoạch bên trong khu dân cư phía Đông đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên) - Đấu giá năm 2022			12.000
145	Khu đô thị mới Hồ Cánh Vĩ (đấu giá năm 2014)			20.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
146	Đường trục Phú Gia	Từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng	đến cầu Phú Gia	3.000
147	Trục đường Phố Tân Mỹ	Đường 1A	Chùa Hà (Trạm điện)	7.000
148	Trục đường Phố Thạch Quy - Đông Đình	Chùa Hà (Trạm điện)	Ngã 4 nhà ông Thơ Nham	7.000
149	Trục đường Phố Quan Đồng - Tây Đình	Giáp đường 12C (Đường Đại Cồ Việt)	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	4.000
150	Trục đường Phố Tây Đình - Nam Chiêm	Trường Mầm Non Ninh Mỹ (Nhà trẻ Liên Thành)	Núi Ngang	3.000
151	Đường ngoài khu Dạ Tràng	Cổng phố Thạch Tác	Kho A04	6.000
152	Đường vào trường cấp II-Ninh Mỹ	Giáp QL1A	Giáp nhà bà Diếp	3.500
153	Đường dẫn cầu Bến Mới	Giáp QL1A	Cầu Bến Mới	8.000
154	Đường trục La Phù	Giáp QL1A	đến Đê Đáy	5.000
155	Khu dân cư còn lại			
155.1	Các khu dân cư còn lại tại các kkhv vực: Đông Thành, Tân Thành, Vân Giang (Vân Giang, Phúc Thành, Thanh Bình)			5.200
155.2	Các khu dân cư còn lại tại các khu vực: Ninh Khánh, Bích Đào, Nam Thành			4.500
155.3	Khu dân cư còn lại khu vực Nam Bình			3.500
155.4	Các khu dân cư còn lại tại khu vực Ninh Mỹ (Ninh Mỹ, Thiên Tôn)			2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
155.5	Khu dân cư còn lại tại khu vực: Ninh Nhất (Ninh Nhất, Ninh Xuân), Ninh Tiến, Ninh Khang			
155.5.1	Đất ở các khu dân cư còn lại			1.200
155.5.2	Đất ở ven núi (Các Thung)			500
156	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường như sau			
156.1	Đường có mặt cắt trên 30m			18.000
156.2	Đường có mặt cắt từ 25m đến 30m			15.000
156.3	Đường có mặt cắt từ 20m đến 25m			12.000
156.4	Đường có mặt cắt từ 15m đến 20m			10.000
156.5	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			8.000
156.6	Đường có mặt cắt dưới 9m			7.000

26. Phường Nam Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Cầu Lim	Ngã 3 cầu Vũng Trắm	
1.1	Đoạn 1	Từ giao đường Hai Bà Trưng	Phía Bắc Cầu vượt	20.000
1.2	Đoạn 2	Phía Nam Cầu vượt	Ngã ba cầu Vũng Trắm	18.000
2	Đường 30 tháng 6	Cầu lim	Cầu Yên	
2.1	Đoạn 1	Ngã ba cầu Vũng Trắm	Cầu vòm	15.000
2.2	Đoạn 2	Công ty CP Dầu khí Ninh Bình (cây xăng Đại Dương cũ)	Cầu Yên	11.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã Tư Cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc	
3.1	Đoạn 1	Đường Lý Nhân Tông	Đường Phạm Bạch Hổ	20.000
3.2	Đoạn 2	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Trần Nhân Tông	15.000
4	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Ngã Tư Phúc Lộc	
4.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	10.000
4.2	Đoạn 2	Đường Sát Phong Đoàn	Cầu Anh Trỗi	7.000
4.3	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Ngã Tư Phúc Lộc	5.000
5	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)	
5.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	15.000
5.2	Đoạn 2	Cầu Anh Trỗi	Lê Duẩn	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5.3	Đoạn 3	Lê Duẩn	Đường Trần Nhân Tông	8.500
6	Đường Trần Nhân Tông	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc	
6.1	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Giao đường đê sông đáy	10.000
6.2	Đoạn 2	Giao đường đê sông đáy	Cảng Ninh Phúc	8.000
7	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông	
7.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	UBND phường Ninh Sơn cũ	7.800
7.2	Đoạn 2	UBND phường Ninh Sơn cũ	Đường Trần Nhân Tông	6.600
8	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ	Cổng cảng công ty An Gia Bình	
8.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Trường MN Ninh Sơn	7.800
8.2	Đoạn 2	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	6.600
9	Đường Phạm Bạch Hổ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	
9.1	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	10.000
9.2	Đoạn 2	Đường đôi trong khu đô thị Phong Sơn	Hết đường	7.000
9.3	Đoạn 3	Hết đường	Nghĩa Trang Mả Mụa đến Ngã Tư chợ Phúc Lộc	8.000
10	Đường Lê Duẩn			
10.1	Đoạn 1	Từ cầu Bông Lau	Trần Nhân Tông	10.000
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
11.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt Ninh Phong	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11.2	Đoạn 2	Cầu vượt Ninh Phong	Cầu Yên	7.000
12	Ngô Gia Tự			
12.1	Đoạn 1	Đường Hai Bà Trưng	Bắc Cầu Vượt	18.000
12.2	Đoạn 2	Nam Cầu Vượt	Cầu Vững Trăm	15.000
13	Đường 482C	Đường 30/6	Phường Đông Hoa Lư	3.000
14	Đường 1A			
14.1	Đoạn 1	Giáp cầu Yên	Cầu Vò (Tây đường)	7.000
15	Đường Du lịch Tam Cốc Bích Động			
15.1	Đoạn 1	Từ cầu vòm	Bến xe Đồng Gừng	8.000
15.2	Đoạn 2	Bến xe Đồng Gừng	Cầu Chợ Ninh Hải	8.000
15.3	Đoạn 3	Cầu Chợ Ninh Hải	Chùa Bích Động	8.000
15.4	Đoạn 4	Đình Các	Đền Thái Vi	6.000
16	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình cũ			
16.1	Đoạn 1	Khách sạn GOLD Hotell	Cầu qua sông Hệ	6.000
16.2	Đoạn 2	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	5.000
17	Ninh An cũ			
17.1	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ Đường	Đường QL 1A	Đến Nhà máy phân lân	8.000
17.2		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (Đường mới)	5.000
18	Ninh Vân cũ			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18.1	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	5.000
18.2		Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Giáp đất Ninh An	5.000
18.3	Đường ĐT 477 tránh TP Ninh Bình đoạn Vũ Xá Ninh Vân	Cổng Vân An (Vũ Xá)	Đường vào nhà máy xi măng Duyên Hà	5.000
19	Ninh Thăng cũ			
19.1	Khu dân cư Đồng Đốt, Cửa Đình	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 19m)	5.000
19.2		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (Đường 12m + 15m)	4.000
19.3		Các đường xương cá trong khu đầu giá		3.000
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
I	Phường Ninh Phong cũ			
1	Khu dân cư dãy trong Đường Nguyễn Huệ	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	8.000
	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ	Các lô phía Tây Đường Nguyễn Huệ bám mặt đường sông Vân		5.000
2	Ngõ 704 đường 30/6 (Đường trục phố Vân Giang)	Từ số nhà 704	Nhà máy nước sạch Vân Giang	4.000
3	Các ngõ phố Vân Giang			3.000
4	Ngõ 178 Đường Hai Bà Trưng	Ngã tư Phúc Lộc	Đường Lê Duẩn	5.000
		Đường Lê Duẩn	Chùa Phúc Lộc	4.000
5	Ngõ 1 đường 30/6	Đường 30/6	Cầu Đức thế	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
6	Ngõ 127 (ngõ 85 cũ) Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đầu Phố Phúc Lai	3.000	
7	Ngõ 3 đường Lý Nhân Tông	Cầu Đức Thế	SN 04 phố Đức Thế (nhà ông Luân)	2.800	
8	Khu dân cư 65 lô An Hòa	Trạm biến thế An Hòa	Đường bê tông	4.500	
9	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)				
9.1	Tuyến đường gom Đường Trần Nhân Tông			13.900	
9.2	Các lô phía Nam bóm đường 20,5m			15.700	
9.3	Các tuyến đường còn lại			13.000	
10	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong cũ				
10.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
10.2	Tuyến đường 20,5m			15.700	
10.3	Tuyến đường 18,5m			14.600	
10.4	Các tuyến đường còn lại			13.000	
11	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong cũ				
11.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
11.2	Tuyến đường 24m			17.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
11.3	Tuyến đường 20,5			15.700	
11.4	Tuyến đường 18,5m			14.600	
11.5	Các tuyến đường còn lại			13.000	
12	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong cũ				
12.1	Tuyến đường Lý Nhân Tông			18.500	
12.2	Tuyến đường 40m theo quy hoạch			16.600	
12.3	Tuyến đường 30m theo quy hoạch			13.100	
12.4	Tuyến đường 27m theo quy hoạch			13.100	
12.5	Các tuyến đường còn lại bên trong			10.600	
13	Khu dân cư Phong Đoàn				
13.1		Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	5.000	
13.2	Các lô đất bám đường trục Bắc Nam	Đường Lê Duẩn	Hai Bà Trưng	8.000	
13.3	Các lô bám mặt đường phía trong KDC Phong Đoàn I+II			6.000	
13.4	Các lô đất KDC cũ Phong Đoàn			4.000	
14	Khu dân cư An Hòa				
14.1	<i>Khu dân cư An Hòa 1</i>				
14.1.1	Các lô đất bám phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
14.1.2	Các lô mặt bóm đường Tàu (Nguyễn Văn Cừ) Đường 15m			8.000	
14.1.3	Các lô Bóm mặt đường 20,5m			10.000	
14.1.4	Các lô thuộc tuyến đường còn lại			8.000	
14.2	<i>Khu dân cư An Hòa 2</i>				
14.2.1	Các lô đất bóm phía giáp phía Nam cụm công nghiệp, đường 24m			8.000	
14.2.2	Các lô mặt bóm đường 17m			8.000	
14.2.3	Các lô Bóm mặt đường 20,5m			10.000	
15	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
II	Phường Ninh Sơn cũ				
1	Ngõ 466,488 đường Nguyễn Công Trứ (Đường 1,2 phố Thanh Bình)	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đình Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	5.000	
2	Nghách 2,4,8 thuộc ngõ 466 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 1 phố Thanh Bình cũ)			4.500	
3	Nghách 2,3,6,10,13 thuộc ngõ 488 Đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ thuộc đường 2 phố Thanh Bình cũ)			4.500	
4	Ngõ 914 đường Nguyễn Công Trứ (Đường Đông Thịnh cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết Ngõ	5.000	
5	Khu dân cư Chùa Châm, Tây Đường Vành đai			5.000	
6	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			5.000	
7	Ngõ 522 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà ông Thịnh	4.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
8	Ngõ 548; 594; 632; 656; 688; 704; 754; 822; 860 Nguyễn Công Trứ (Các ngõ dọc cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	4.000	
9	Ngõ 57, 83, 141, 171, 189, 217, 249, 287, 319, 367, 381, 391, 399, 425, 465, 483, 503, 539, 565, 585 (Các ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	3.000	
10	Ngõ 47; 333; 345; 361 Đường Phạm Thiện Duật (ngõ ngang cũ)	Đường Phạm Thiện Duật	Hết Ngõ	3.000	
11	Ngõ 51 đường Trần Quang Khải (khu DC Bắc Thịnh cũ)			3.000	
12	Đất khu dân cư các phố Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			3.000	
13	Khu DC Dọc Bồng, Miếu Cậy			3.000	
14	Khu dân cư phía Nam, phía Bắc trụ sở UBND Phường Ninh Sơn			4.000	
15	Các Đường phố phía trong khu đô thị mới Phong Sơn			7.000	
16	Đường tuyến T29			6.000	
17	Khu dân cư Vườn Trên	Tuyến đường Trần Quang Khải		18.500	
		Các tuyến đường còn lại		12.000	
18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư dân cư Tây Vành Đại (Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900	
		Các tuyến đường còn lại		10.300	
19	Ngõ 942 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	8.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
20	Ngõ 93, 141, 177, 221, 251 Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Quang Khải	Hết ngõ	3.000	
21	Khu dân cư phía nam đường Trần Nhân Tông	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900	
		Các tuyến đường còn lại		10.300	
22	Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân			7.000	
23	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Thận Duật			5.000	
24	Khu dân cư còn lại			2.000	
III	Ninh Vân cũ				
1	Trục Đường xã	Ngã ba Lương thực (Đồng Quan)	Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	2.000	
		Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	Cổng nhà máy XM Hệ Dưỡng	2.000	
		Ngã ba Lương Thực (Đồng Quan)	Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	1.400	
		Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	1.400	
		Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	Hết trại giam Ninh Khánh	1.200	
		Ngã ba ông Hiền (Đồng Quan)	Ngã ba ông Hữu (Xuân Thành)	1.200	
		Ngã ba ông Huyền (Xuân Phúc)	Ngã 5 (thôn Thượng)	1.200	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Nhà ông Ban (Phú Lăng)	1.200	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Bờ Hồ XM Hệ Đường	1.200	
		Ngã ba ông Dẫn (thôn Thượng)	Chợ Hệ	1.200	
		Chợ Hệ	Ngã 3 ông Đạt (Dưỡng Thượng)	1.100	
		Cổng nhà máy XM Duyên Hà	Mỏ Dứa (Ga Gềnh)	1.100	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
		Cầu Bến Đang	Cổng 2 nhà máy XM Duyên Hà	3.000	
		Ngã tư (cửa đến Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	1.200	
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	1.200	
		Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	1.100	
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	1.200	
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dưỡng 2)	1.200	
2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân dưỡng I, Tân dưỡng II		1.100	
		Khu dân cư thôn Vũ xá, Chấn lữ, Thôn thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng hạ, Dưỡng thượng		800	
3	Khu dân cư Cổng Tu - Vũ Xá			4.200	
4	Khu dân cư Đồng Bề - Phú Lăng			8.200	
5	Khu dân cư Thôn Xuân Phúc (đầu giá năm 2022)			4.000	
6	Khu tái định cư Đồng Bề trong			3.500	
IV	Ninh An cũ				
1	Trục Đường xa	QL1A	Giáp N. Vân (Đê sông Vó)	3.000	
		Các đường xương cá trong khu đầu giá (đê sông Vó)		2.000	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
		Trục đường phố Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.800	
		Trục đường phố Đông Thịnh, Đông Hội		1.800	
2	Đường Cán cò	QL1A	Đến cổng xã	2.500	
		Cổng xã	Trạm bơm Đò Chủ	2.500	
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		1.500	
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		1.500	
		Khu dân cư Mạ Đồng phố Đông Hội		2.000	
4	Khu Tái định cư Đông Hội, Đông Thịnh (trục đường trong khu tái định cư)			3.000	
V	Ninh Thắng cũ				
1	Đường trục xã (Đường du lịch cũ)	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ	2.000	
		Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương	3.000	
		Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân	1.500	
		Đường du lịch cũ	Bến đò Hành Cung	2.500	
		Đường quai Vạc	Sông Hộ	1.800	
		Đường du lịch mới	Bến đò Tuân Cáo	1.500	
		Đường bê tông ông Long đội 4	Vườn tằm Khả Lương	1.500	
		Trạm y tế xã	Kênh cấp II Đông Cửa	1.800	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	
		Từ	Đến		
2	Khu dân cư còn lại			1.300	
3	Đất ở thuộc các thung			800	
VI	Ninh Hải cũ				
1	Trục Đường xã	Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I	1.500	
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ	1.500	
		Nghĩa trang cũ	Hết Chùa Sở đỏ Xước	1.500	
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham	1.500	
2	Khu dân cư	Phố Văn Lâm		1.500	
		Ven núi Phố Văn Lâm		1.300	
		Phố Hải Nham		1.100	
		Phố Khê Ngoài, Còi Khê, Khê Trong		1.100	
3	Đất ở thuộc các thung			1.000	
4	Mặt Đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			6.000	
5	Các đường còn lại trong Khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (khu đấu giá)			4.000	

27. Phường Tây Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường 1A			
1.1	Đoạn 1	Cầu Gián	Phố Mỹ Lộ phường Hoa Lư	12.000
2	Đường ĐT 477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình			
2.1	Đoạn 1	Giáp QL 1A	Khu tái định cư 477	6.000
2.2	Đoạn 2	Khu tái định cư 477	Hết thôn Quán Vinh, phường Tây Hoa Lư	7.000
3	Đường ĐT 38B (Đường 12C cũ)			
3.1	Đoạn 1	Cầu Thiên Tôn	Hết Phủ Thành Hoàng	5.000
3.2	Đoạn 2	Hết Phủ Thành Hoàng	Ngã ba Yên Trạch	6.000
3.3	Đoạn 3	Ngã ba Yên Trạch	Cầu Dền	7.000
3.4	Đoạn 4	Cầu Dền	Ngã ba dê	6.500
3.5	Đoạn 5	Ngã ba dê	Núi Nghễn	4.000
3.6	Đoạn 6	Núi Nghễn	Cầu Đen	3.500
3.7	Đoạn 7	Từ cầu Đen	Hết hồ Đàm Thị	3.500
3.8	Đoạn 8	Cổng phụ chùa Bái Đính	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	3.200
3.9	Đoạn 9	Đường rẽ vào tổ dân phố 8	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	3.000
3.10	Đoạn 10	Ngã ba giao đường Bái Đính Cúc Phương với đường Quốc Lộ 38B	Cầu bến Nhảy	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4	Đường -Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491B			
4.1	Đoạn 1	Hết Máng Nước	Đình Quèn Thụ Mộc	2.000
4.2	Đoạn 2	Hết Cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lốc)	3.500
5	Đường Tràng An			
5.1	Đoạn 1	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	5.500
6	Đường Kênh Đô Thiên			
6.1	Đoạn 1	Giáp phường Hoa Lư	Đê Hoàng Long	4.000
7	Đường QL 12B			
7.1	Đoạn 1	Bưu điện Quỳnh Sơn	Trạm điện Quỳnh Phong	7.000
7.2	Đoạn 2	Trạm điện Quỳnh Phong	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	6.000
7.3	Đoạn 3	Trụ sở UBND xã Sơn Hà cũ	Giáp xã Yên Sơn	2.500
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG TÂY HOA LƯ			
I	GIA SINH - GIA VIỄN CŨ			
1	Đường vào trụ sở UBND xã Gia Sinh cũ	Từ cây xăng	Tường bao chùa Bái Đính	2.500
2	Khu Tái định cư	Dãy 1		6.500
		Các dãy còn lại		5.500
3	Đường tuyến 8A	Giáp Đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	Đền Mom (tổ dân phố 4) -(Tên cũ là Đê Đồng Lâm)	
		Đê Đồng Lâm	Ngã 3 hàng	2.500
		Ngã 3 hàng	Giáp đường 38B (tên cũ là Đường 12C)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
4	Đường phân lô tổ dân phố 10	Đoạn từ Bưu điện	Tường bao chùa Bái Đính	2.000
5	Đường vành hồ	Từ đường Anh Trỗi	Giáp tuyến 6	2.000
6	Đường Vành Nghè	Nhà ông Ninh	Nhà ông Sinh	2.000
		Đường 12C	Giáp đường Vành Nghè	2.000
7	Tuyến 8B	Từ cầu Đen	Bến xe chùa Bái Đính	2.000
8	Đường 19/8	Tháp Hồ Đàm Thị	Âu Lê	1.500
9	Đường nối 8A-8B	Đầu đường tuyến 8A	8B	1.500
10	Khu dân cư Ao hồ			1.500
11	Đường tuyến 6	Đường 12C	Hang Long ẩn	1.500
12	Khu Vụng Sơn và Khu dân cư Xuân Trì			1.500
13	Đường du lịch cửa Ui	Đường 12c	Cửa Ui	1.100
14	Đường phân lô chậm lỗ (từ khu tái định cư đến tổ dân phố 5)	Từ nhà Loan Thế	Trường mầm non mới	1.100
15	Đường phân lô tổ dân phố 2	Từ đường 19/8	Tuyến 8B	1.100
		Từ nhà ông Quý (giáp tuyến 8B)	Nhà bà Hưởng	1.100
		Từ Homstay Riverside	Nhà ông Ba	1.100
		Cổng nhà ông Việt	Núi Lý	1.100
16	Vị trí ven đường liên tổ dân phố còn lại			1.200
17	Khu dân cư vườn cây tổ dân phố 5			1.300
II	NINH GIANG CŨ			
1	Đường trục xã	Từ QL 1A	Đường 477	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường 491	Ngã tư KDC Cá Dũ Tổ dân phố Nam	3.000
		Trạm Y tế	Giáp phố Thiên Sơn phường Hoa Lư	2.500
2	Đường 30	Giáp Đường 477	Ngã tư đầu làng tổ dân phố Trung Trữ	3.000
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đê Hoàng Long	2.500
4	Đường giữa đồng	Từ đường 30	Giáp đê Hoàng Long	2.500
5	Đường công ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Ngã ba nhà ông Huyền Bãi Trữ	1.500
6	Đường tổ dân phố La Mai	Cổng làng	Tổ dân phố 2 La Mai	1.500
		Tổ dân phố 2 La Mai	Điện La Mai	1.500
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Đáy	2.000
		Các nhánh đường còn lại		1.200
7	Đường tổ dân phố La Vân	Cổng làng	Cuối làng (nhà ông Thành)	1.900
		Từ QL 1A	Hết Chùa Phong Phú	1.800
		Các nhánh đường còn lại		1.200
8	Đường tổ dân phố Bãi Trữ	Từ kênh Đô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	1.500
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	1.500
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	1.500
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	1.500
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa tổ dân phố bãi Trữ	1.500
		Các nhánh Đường còn lại		1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường tổ dân phố Trung Trữ	Hết nhà Ông Hiền (tổ dân phố Tây)	Hết nhà Ông Mây (tổ dân phố Nam)	1.500
		Hết nhà Ông Tài (tổ dân phố Nam)	Hết nhà Ông Thành	1.500
		Đường 30 (tổ dân phố Đông Đầu làng Trung Trữ)	Hết nhà Bà Quế (tổ dân phố Tây)	1.500
		Hết đất ông Tài Luyện (tổ dân phố Nam)	Hết đất bà tuyển Đắc, tổ dân phố	1.500
		Giáp đường 30 (Đường Vườn Thiu)	Giáp đường trục xã	1.800
		Các nhánh đường còn lại		1.200
10	Khu dân cư Cá Dũ	Trục Đường 19m trong khu đấu giá		1.800
		Trục đường 15m trong khu đấu giá		1.500
11	Đường tổ dân phố Phong Phú			
11.1	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	1.500
11.2	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	1.500
11.3	Đường phía Tây Lảng	Núi Dược	Hết đất nhà ông Xứng	1.500
11.4	Các Đường nhánh còn lại			1.200
12	Đê sông Chanh	Núi Gạc	Trạm bơm Quán Vinh	1.500
13	Khu Trung tâm Trung Trữ	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		7.000
14	Khu dân cư Tây La Vân	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)		7.200
		Trục đường 15m (dãy nhà lô)		9.000
III	TRƯỜNG YÊN CỬ			
1		Đê Hoàng Long	Hết Cầu Dền	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Đường liên 5 tổ dân phố (Trường Xuân, Trường Thịnh, Tân Hoa, Vàng Ngọc, Yên Trạch)	Ngã 3 Trường Thịnh	Hết Cầu Đông	2.000
		Ngã ba nhà ông Lục	Phủ Đông Vương	1.800
		Phủ Đầu Tường	Cổng làng Yên Trạch	1.800
2	Đường trục tổ dân phố	Đường trục tổ dân phố Yên Trạch		1.500
		Đường trục tổ dân phố Tụ An		1.200
		Đường trục 6 tổ dân phố Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ		1.500
		Đường trục các tổ dân phố còn lại		1.200
3	Khu Tái định cư Hang Muối Cạn			3.000
4	Khu Tái định cư Ngòi Gai		Tuyến đường 1-1	4.000
			Các Đường nhánh còn lại	3.000
IV	NINH HÒA CŨ			
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Tràng An	3.000
2	Đường liên tổ dân phố	Đền Hành Khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong	1.800
		Đường 12C cũ (Nhà Ô Hưng)	Hết Thanh Hạ	1.500
		Đường 12C cũ (Bưu điện)	Hết Ngô Thượng	1.500
		Đường 12C cũ (Quèn Ồi)	Hết Thanh Hạ	1.200
		Đường 12C cũ (ông Lục)	Nhà máy nước sạch	1.200
		Khu tái định cư Hồng Phong	Xóm trại Áng Ngũ (Bà Hòe)	1.200
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngô Hạ	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Đầu Tổ dân phố Quán Vinh (Vinh Quang cũ)	1.200
		Đường 12C cũ (Chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (DT 477)	1.200
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng	1.200
3	Khu tái định cư DT.477			6.000
4	Khu tái định cư Hồng Phong			3.000
5	Đường 38B mới	Giáp phường Hoa Lư	Đường 477	3.000
V	PHÚC SƠN CŨ (SƠN HÀ VÀ SƠN LAI)			
1	Đường trục chính của xã Phúc Sơn cũ			1.200
2	Đường trục tổ dân phố			1.000
3	Khu dân cư tổ dân phố Đa Hàng (các lô nằm phía trong đường 477c)			1.200
4	Đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương	Giáp xã Quỳnh Lưu	Đường Bái Đính Cúc Phương (Gia Sinh)	8.000
5	Đường 477 C	Từ giáp QL 38	Cầu Thống Nhất giáp xã Gia Phong	6.000
VI	GIA TÂN CŨ			
1	Đường vào làng Tủy Hối	Đầu Đường DT477	Góc cua đầu tiên (gần nghĩa trang)	1.200
VII	TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Khu dân cư còn lại (Gia Sinh cũ, Phúc Sơn cũ)			800
2	Khu dân cư còn lại (Ninh Giang cũ, Ninh Hòa cũ, Trường Yên cũ, Gia Tân cũ)			1.000

28. Phường Đông Hoa Lư

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
A	TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH			
1	Đường QL10 (Nguyễn Công Trứ)			
1.1	Đoạn 1	Ngã tư Go Ninh Bình	Hết đất phường	15.000
B	KHU DÂN CƯ PHƯỜNG			
I	XÃ NINH PHÚC CŨ			
1	Đường Ninh Tôn (đường trục xã)	Từ đường Nguyễn Công Trứ (Chợ Bội)	Trạm Y tế	4.000
		Hết Trạm Y tế	Trường Tiểu học Ninh Phúc	2.000
		Hết trường Tiểu Học Ninh Phúc	Sông vạc	1.800
2	Đường Trần Khát Chân	Đường Nguyễn Công Trứ	Chùa gạo	1.800
3	Đường vào cảng Ninh Phúc			
3.1	Đường vào Cảng cũ	Đường Nguyễn Công Trứ	Nhà thờ Ninh Phúc	4.000
3.2	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Hết cầu vượt	3.000
3.3	Khu dân cư Mả Lẻ, Nghĩa Trang được giao đất			2.000
3.4	Khu dân cư Đông Hạ (đầu giá 2023)			8.000
4	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô đất phía trong)			6.000
5	Khu dân cư phía Tây Đường vành đai (đường Trần Nhân Tông)	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông		13.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Các tuyến đường còn lại Quy hoạch khu dân cư phía Tây Đường vành đai)		10.300
6	Khu dân cư phía Bắc sân vận động Ninh Phúc	Tuyến đường Ninh Tồn		12.300
		Tuyến đường 24m		9.000
		Tuyến đường 20,5m		8.300
		Các tuyến đường quy hoạch còn lại		6.600
7	Khu dân cư thôn Vĩnh Tiến (Khu đấu giá)	Các lô bám đường gom DT 476, đường Bái Đình - Kim Sơn		4.000
		Các lô bên trong		3.000
8	Khu tái định cư dự án xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1A và dự án Khu công nghiệp Phúc Sơn			8.000
II	XÃ KHÁNH HOÀ CŨ			
1	Đường vào trục xã Khánh Hoà cũ	Đường quốc lộ 10	Ngã ba Đường vào đền Đông	5.000
		Đường vào đền Đông	Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	4.000
		Giao đường giao cao tốc (xóm Thượng II)	Cổng sân vận động Trung tâm xã	3.000
		Cổng sân vận động Trung tâm xã	Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang cũ	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường vào trụ sở hợp tác xã Yên Khang	Giáp đường đê Sông Vạc	2.000
		Nhà Ông Luân	Đê Sông Vạc	1.800
2	Đường đê Sông vạc	Cổng Sông Chanh	Giao đường Ninh Tồn	2.000
3	Đường Liên Xóm Nội Ngoại	Ngã ba công ông Hơ	Đến cuối xóm nội	1.500
4	Các đoạn đường trục xã còn lại			2.000
5	Khu vực Hòn đá (Khu dân cư đầu giá sau trại giống)			4.000
6	Khu tái định cư A, B - xóm Chợ Dầu, xóm Đông			7.000
7	Khu dân cư mới giáp khu tái định cư B			7.000
8	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			8.300
9	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			6.600
10	Đường trục xóm rậm			3.000
11	Khu DC lô VII-27	Tuyến đường 20,5m		8.300
		Các tuyến đường quy hoạch phía trong		3.000
12	Đường kênh N4	Nhà ông Xốp (xóm Đông)	Nhà ông Hội (xóm Chùa)	1.600
III	XÃ KHÁNH PHÚ CŨ			
1	Đường trục thôn Phú Cường - Phú Sơn	Đường Quốc lộ 10	Đến hết	3.500
2	Đường trục xã thôn Phú Long	Đường Quốc lộ 10	Đến hết	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
3	Đường trục Sông Chanh	Kênh điều hoà khu Công nghiệp	Hết đất Khánh Phú cũ	3.000
		Giáp QL 10	Sông Chanh	4.000
4	Đường trục Phú An	Ngã ba Trịnh Thỉnh-Nhà văn hoá Phú An	Đến hết	3.000
5	Đường Trục Phú Bình			5.000
6	Dãy 2 Khu dân cư phố Phú Tân			3.000
7	Khu Tái Định Cư Phú Hải			5.000
8	Khu dân cư Chợ vệ			8.000
IV	XÃ KHÁNH AN CŨ			
1	Đường trục xã Khánh An cũ	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Trường Tiểu Học Khánh An	4.000
		Trường Tiểu Học Khánh An	Trường Mầm non 19/5	3.000
		Trường Mầm non 19/5	Cổng đá (khu dân cư cũ)	2.000
		Khu dân cư Phú trung đi Phú Hạ năm 2016		3.000
2	Đường trục Yên Cống	Giáp địa phận Đường Quốc lộ 10	Nhà ông Khoa	2.000
		Nhà ông Khoa	Đền Đức Độ Nhị	2.500
3	Đường dãy 2 Đường 10			3.500
4	Khu dân cư thôn Phú Trung đi Phú Hạ			3.000
5	Khu dân cư đường 482E			4.000
V	KHU DÂN CƯ CÒN LẠI			800
VI	CÁC KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ MỚI			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Khu dân cư phố Phú Trung đi Phú Hạ (đầu giá)			
1.1	Các tuyến đường rộng 15m			6.000
1.2	Các tuyến đường còn lại			4.000
2	Khu dân cư phục vụ tái định cư bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 482 kết nối Quốc lộ 1A với quốc lộ 12B			
2.1	Các tuyến đường rộng 15m			6.000
2.2	Các tuyến đường còn lại			4.000
3	Khu quy hoạch các lô đất có ký hiệu 4,5,6,7 xã Khánh Phú			
3.1	Tuyến đường rộng 32m			12.000
3.2	Tuyến đường rộng 20m			10.000
3.3	Tuyến đường rộng 19m			8.000
3.4	Tuyến đường còn lại			6.000
4	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Đường 10, thôn Triều			6.000
5	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại thôn Phú Hải			
5.1	Các lô đường 15m			7.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5.2	Các lô đường còn lại			4.000
6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại khu xóm Ngoại			
6.1	Các lô đường rộng 33m			8.000
6.2	Các lô đường rộng 26m			6.000
6.3	Các lô đường còn lại			5.000
7	Khu tái định cư tại phố Đông Thượng; Đoàn Thượng, phường Đông Hoa Lư			
7.1	Các lô đường rộng 24m			9.000
7.2	Các lô đường rộng 20,5m			8.300
7.3	Các tuyến còn lại			6.600
VII	CÁC ĐƯỜNG PHÁT SINH MỚI HOẶC CHƯA CÓ TÊN NÊU TRÊN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO ĐỘ RỘNG, MẶT CẮT ĐƯỜNG NHƯ SAU			
1	Đường có mặt cắt trên 15m			9.000
2	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m			7.500
3	Đường có mặt cắt dưới 9m			5.000